

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN PHÒNG ĐÀO TẠO								CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc							
BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC (Đối với các môn cơ sở và môn chuyên ngành) Môn: Kỹ năng giao tiếp và giáo dục sức khỏe															
TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2		
						4.0								6.0	
1	217020166	Trần Minh Anh	3/13/1999	5	9	7.67		8		7.9	Đạt			7.9	Đạt
2	217020123	Ngô Phạm Phương Bình	11/27/1993			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
3	217020062	Đoàn Thị Thùy Dương	5/17/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
4	217020098	Trần Quốc Duy	8/28/1996	7	9	8.33		7		7.5	Đạt			7.5	Đạt
5	217020118	Vũ Thị Hà	8/20/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
6	217020248	Lưu Nguyễn Thu Duyên	7/16/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
7	217020037	Vũ Khánh Linh	10/29/1996			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
8	217020161	Cao Minh Mẫn	6/23/1998			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
9	217020091	Đặng Hoàn Mỹ	5/25/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
10	217020939	Nguyễn Thị Thảo Ngân	8/22/1998	6	5	5.33		7		6.3	Đạt			6.3	Đạt
11	217020126	Huỳnh Thị Hồng Thắm	8/3/1999	6	7	6.67		7		6.9	Đạt			6.9	Đạt
12	217020079	Nguyễn Ngọc Bích Thảo	10/19/1997	5	10	8.33		6		6.9	Đạt			6.9	Đạt
13	217020268	Phạm Thảo Trâm	11/5/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
14	217020149	Trương Anh Thư	9/8/1998			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
15	217020084	Nguyễn Thị Ngọc Trúc	9/27/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
16	217020069	Võ Thị Tường Vy	8/22/1999			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
17	217030039	Trần Thành Đạt	4/7/2002	5	8	7.00		5		5.8	Đạt			5.8	Đạt
18	217030032	Trương Vân Hà	8/23/2001	8	7	7.33		5		5.9	Đạt			5.9	Đạt
19	217030030	Nguyễn Vũ Hiền	8/30/2002	8	8	8.00		6		6.8	Đạt			6.8	Đạt
20	217030037	Nguyễn Khôi	10/14/2002	6	8	7.33		7		7.1	Đạt			7.1	Đạt
21	217030047	Huỳnh Trần Kim Khương	10/20/2000			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Điểm TBM Lần 2		Điểm TB TK	Kết quả
				HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	TB Môn	KQ2		
						4.0									
22	217030112	Nguyễn Hoàng Lâm	6/3/1996	8	8	8.00		5		6.2	Đạt			6.2	Đạt
23	217030101	Trần Đặng BẢO Ngọc	2/17/2002	5	7	6.33		8		7.3	Đạt			7.3	Đạt
24	217030046	Nguyễn Minh Quế	7/23/2002	5	9	7.67		5		6.1	Đạt			6.1	Đạt
25	217030083	Trần Bá Tâm	8/30/1999	5	5	5.00		5		5.0	Đạt			5.0	Đạt
26	215030038	Nguyễn Thành CÁT Tường	3/8/2000	5	8	7.00		5		5.8	Đạt			5.8	Đạt
27	217030072	Lê Minh Triết	04.10.2000	5	7	6.33		5		5.5	Đạt			5.5	Đạt
28	217030023	Phan Ánh Tuyết	21/05/2002	6	7	6.67		7		6.9	Đạt			6.9	Đạt
29	217030041	Nguyễn Thị Thuý Vy	22/12/2001	8	8	8.00		6		6.8	Đạt			6.8	Đạt
30	216030006	Lê Thị Trà Giang	27.08.2001	5	8	7.00		7		7.0	Đạt			7.0	Đạt
31	216030031	Hồ Bảo Hân	04.12.2000	8	9	8.67		7		7.7	Đạt			7.7	Đạt
32	216030109	Trịnh Xuân Nam	24.04.2000			0.00	TBKT			0.0	Thi lại	0.0	Học Lại	0.0	Học Lại
33	216030066	Nguyễn Nhật Hoàng	18.03.2000	6	8	7.33		7		7.1	Đạt			7.1	Đạt